

Số: /BC-SYT Đăk Lăk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk ngày 16/4/2022
(Từ 12h00 ngày 15/4/2022 đến 12h00 ngày 16/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk đã ghi nhận **165.141** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **136.261** trường hợp xuất viện, **241** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **28.642** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,9%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **8339,6/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **565** trường hợp mắc mới, trong đó:
- Có **02** trường hợp tử vong mới (*chi tiết tại phụ lục 7*)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 35 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 4.962 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 16.132 trường hợp, tích lũy 148.059 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 1252 mẫu, dương tính: 686 mẫu
- Tích lũy: 568085 mẫu, dương tính: 155893 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.381.998** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.600.462** (tỷ lệ 106,5%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,8%; M3 63,3%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 95,1%; M3 59,7%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 99,2%; M2 92,8%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 98,5%; M2 90,5%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **486** ca
- Trong đó:
 - + Không triệu chứng: 16 trường hợp (3,3%)
 - + Triệu chứng nhẹ: 287 trường hợp (59,1%)

- + *Mức độ trung bình*: 138 trường hợp (28,4%)
- + *Mức độ nặng*: 40 trường hợp (8,2%)
- + *Mức độ nguy kịch*: 05 trường hợp (1%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + *Tiêm 1 mũi*: 16 trường hợp (3,3%)
 - + *Tiêm 2 mũi*: 92 trường hợp (18,9%)
 - + *Tiêm 3 mũi*: 210 trường hợp (43,2%)
 - + *Chưa tiêm*: 168 trường hợp (34,6%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **549** trường hợp, tích lũy: **148059** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 1.367 trường hợp, tích lũy: 130.540 trường hợp
- Chuyển tuyến: 10 trường hợp, tích lũy: 1.380 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **16.132** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

16-Apr

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21
1	TP.BMT	386086	98	98	0	0	0	0	51033	4695	500	43557	1	74	7402	13218.0
2	H. Lắc	74935	10	5	5	0	0	0	5503	2328	0	5378	0	13	112	7343.7
3	H. Krông Bông	92064	13	13	0	0	0	0	6481	1852	0	5857	0	9	615	7039.7
4	H. Krông Buk	68666	4	4	0	0	0	0	5007	2026	0	3307	0	13	1687	7291.8
5	H. Ea H'Leo	143127	32	30	2	0	0	0	8080	2537	0	6509	1	7	1564	5645.3
6	H. Krông Pắc	226804	33	32	1	0	0	0	11138	1652	0	6401	0	16	4721	4910.8
7	H. Krông Ana	82256	34	22	8	0	0	4	7313	1183	85	7010	0	13	290	8890.5
8	H. Cư M'Gar	183945	48	48	0	0	0	0	12807	4080	0	8115	0	19	4673	6962.4
9	H. Ea Súp	74029	23	23	0	0	0	0	6962	3001	0	5809	0	5	1148	9404.4
10	H. M'Đrăk	77310	32	1	31	0	0	0	7760	1954	0	7167	0	1	592	10037.5
11	H. Krông Năng	126366	97	87	10	0	0	0	10753	1873	103	9238	0	9	1506	8509.4
12	H. Ea Kar	159559	37	36	1	0	0	0	10527	2695	136	9933	0	12	582	6597.6
13	H. Buôn Đôn	65354	29	29	0	0	0	0	7093	2513	0	4964	0	7	2122	10853.2
14	H. Cư Kuin	107349	52	49	3	0	0	0	7288	1747	18	6543	0	18	727	6789.1
15	TX. Buôn Hồ	112349	23	10	13	0	0	0	7396	2031	81	6473	0	22	901	6583.1
16	Ngoại tỉnh													3		
	TỔNG	1980199	565	487	74	0	0	4	165141	36167	923	136261	2	241	28642	8339.6

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

16-Apr

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	189	50036	1056	102	51032	7221
2	H. Lắk	0	0	49	0	0	6047	0	10	4424	119
3	H. Krông Bông	0	0	2	0	1	7931	104	13	6481	76
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	15	4712	175	4	3455	850
5	H. Ea H'Leo	1	2	611	13	17	7287	133	29	6879	347
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	0	10125	133	33	10015	555
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	24	10869	172	30	5897	379
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0		4215	35	43	9965	1749
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	45	5849	145	23	6343	368
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	4	10292	461	31	6654	418
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	5	5665	369	93	10160	1273
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	11	7920	22	36	8942	412
13	H. Buôn Đôn	1	1	825	20	41	7169	1499	29	6068	856
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	32	6063	274	52	6082	650
15	TX. Buôn Hồ	0	2	201	2	29	6450	384	21	5662	859
	TỔNG	4	5	2539	35	413	150630	4962	549	148059	16132

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

16-Apr

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	110	0	7443	212	0	0	1300	98
2	TTYT TP.BMT	0	156	46729	45917	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắk	0	13	7417	4649	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	12	12	234582	6468	0	0	2741	39
5	TTYT H. Krông Buk	21	10	9912	3474	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	48	22	45750	8332	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	31	31	25,163	10,586	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	50	18	11654	4106	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	7	5	33239	17699	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	31	31	22626	5975	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	99	21	26039	7691	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	196	196	23911	14624	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	0	0	14048	4660	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	43	13681	5804	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	26	26	5521	4166	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	60	39	12819	6025	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	33	8	1082	207	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	22	8	5701	764	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	95	23	2673	861	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	70	5	2263	409	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	341	19	11915	1724	380	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	13	13	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	1252	686	568085	155893	409	23	15338	1579

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

16-Apr

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,064,121	112.6
2	Comirnaty	1,199,838	1,260,075	105.0
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,071,318	101.0
	TỔNG	3,381,998	3,600,462	106.5

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

16-Apr

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	106	118	24	0	0	1	2	3	40	37	33	5	69	40	2	4	3	0	9	19	39	51
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	36	33	2	0	0	5	0	0	0	26	7	0	26	7	0	0	0	0	1	9	11	12
3	BVĐK khu vực 333	100	20	55	51	5	0	0	9	0	0	49	2	0	0	50	1	0	0	0	0	3	18	13	17
4	BV Dã chiến 01	1000	0	19	19	0	0	0	0	0	0	19	0	0	0	19	0	0	0	0	0	0	3	15	1
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	18	19	6	1	0	4	0	1	13	5	0	0	19	0	0	0	0	0	0	2	7	10
6	BVĐK TP.BMT	70	0	15	15	4	0	0	4	0	0	0	15	0	0	15	0	0	0	0	0	0	5	5	5
7	TTYT H. Lắk	50	0	6	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	1	2	3
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	32	35	8	0	0	5	0	0	32	3	0	0	35	0	0	0	0	0	0	2	28	5
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	24	30	9	1	0	2	0	0	29	1	0	0	30	0	0	0	0	0	1	3	15	11
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	13	13	2	0	0	2	0	3	8	2	0	0	11	2	0	0	0	0	0	3	6	4
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	17	16	1	1	0	1	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0	0	0	12	4
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	40	37	5	0	0	8	0	5	19	13	0	0	37	0	0	0	0	0	0	6	24	7
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	3	1
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	3	4	1	0	0	0	0	0	3	1	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	16	17	4	0	0	3	0	0	17	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	3	6	8
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	23	20	1	0	0	4	0	0	0	20	0	0	20	0	0	0	0	0	0	1	13	6
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	20	20	0	0	0	0	0	4	14	2	0	0	20	0	0	0	0	0	2	8	7	3
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	5	6	2	0	0	1	0	0	3	3	0	0	6	0	0	0	0	0	0	1	4	1
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	15	15	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	15
	BV Cao Nguyên	50	0	4	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0
	Tổng	2853	186	475	486	79	3	0	54	2	16	287	138	40	5	427	50	2	4	3	0	16	92	210	168
	Tỷ lệ %										3.3	59.1	28.4	8.2	1.0	87.9	10.3	0.4	0.8	0.6	0.0	3.3	18.9	43.2	34.6

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

16-Apr

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Điều trị tại nhà	Trong ngày	Khỏi bệnh	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	102	51032	579	43666	0	143	0	2	7221
2	H. Lăk	10	4424	0	4219	0	85	0	1	119
3	H. Krông Bông	13	6481	30	6001	8	404	0	0	76
4	H. Krông Buk	4	3455	1	2548	0	57	0	0	850
5	H. Ea H'leo	29	6879	57	6033	2	499	0	0	347
6	H. Krông Pắc	33	10015	84	9428	0	32	0	0	555
7	H. Krông Ana	30	5897	75	5503	0	15	0	0	379
8	H. Cư M'gar	43	9965	40	8201	0	14	0	1	1749
9	H. Ea Sup	23	6343	44	5975	0	0	0	0	368
10	H. M'Drak	31	6654	147	6235	0	1	0	0	418
11	H. Krông Năng	93	10160	100	8887	0	0	0	0	1273
12	H. Ea Kar	36	8942	132	8462	0	66	0	2	412
13	H. Buôn Đôn	29	6068	0	5194	0	18	0	0	856
14	H. Cư Kuin	52	6082	0	5430	0	1	0	1	650
15	Tx Buôn Hồ	21	5662	78	4758	0	45	0	0	859
	Tổng	549	148059	1367	130540	10	1380	0	7	16132

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	MÙI THỊ XOA	Nữ	1990	Thái	Thôn 6	Xã Hòa Thuận	Buôn Ma Thuột	Không rõ	14-Apr	14-Apr	Không		Tiêm 2 mũi	15-Apr	Sốc nhiễm trùng –suy đa cơ quan (Suy gan cấp ,rối loạn đông máu, Suy thận cấp) Viêm phổi nặng - Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nặng ngày 2 / Viêm túi mật/ HIV	BVĐK Vùng TN
2	NGUYỄN TRỌNG HIỀN	Nam	1957	Kinh	Tdp4	Thị trấn Ea Drăng	Ea H'leo	Không rõ	9-Apr	14-Apr	Có	Viêm tụy cấp / THA / ĐTĐ II	Chưa tiêm	16-Apr	Sốc nhiễm trùng từ đường tiêu hóa / Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ TB ngày 7 / Tăng huyết áp/ ĐTĐ II/ TD viêm tụy cấp.	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drắk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ							14			0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252